

QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG VÀ TÔN GIÁO TRONG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

Hoàng Văn Hảo*

Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo là một quyền con người cơ bản, được cả cộng đồng quốc tế quan tâm sâu sắc. Do vậy, trên thực tế đã tạo ra hệ thống chuẩn mực quốc tế điều chỉnh việc thực hiện quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Đến nay, các văn kiện quốc tế về quyền con người có liên quan đến quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo do Liên hợp quốc ban hành, bao gồm những văn kiện chủ yếu sau đây:

Hiến chương Liên hợp quốc; Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền; Công ước quốc tế về quyền dân sự chính trị và nghị định thư bổ sung Công ước này; Tuyên ngôn về bảo vệ quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ; Tuyên bố Tê - hê - ran; Tuyên bố Viên và chương trình hành động; Và, đặc biệt là, Tuyên bố về xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 25/11/1981.

Trước hết, các văn kiện quốc tế nói trên đã làm rõ khái niệm quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 xác định: “Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, nhận thức và tôn giáo. Quyền này bao gồm quyền tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình và tự do, hoặc một mình hoặc trong cộng đồng với những người khác, tại nơi công cộng hoặc riêng tư, thể hiện tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng cách truyền giảng, thực hành, thờ phụng và tuân thủ các nghi lễ” (Điều 18).

Đến “Tuyên bố về xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo hay tín ngưỡng năm 1981” thì nội dung khái niệm quyền tự do tín

ngưỡng và tôn giáo được bổ sung cụ thể hơn và diễn đạt chặt chẽ hơn, rằng:

“- Mọi người đều có quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Quyền này bao gồm tự do theo một tôn giáo hoặc bất cứ tín ngưỡng nào mà mình lựa chọn, và tự do, hoặc với tư cách là cá nhân hay trong cộng đồng cùng với người khác, ở nơi công cộng hay nơi riêng tư, biểu đạt tôn giáo hay tín ngưỡng của mình bằng thờ cúng, cầu nguyện, thực hành và truyền giáo;

- Không một ai phải chịu ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hoặc tín ngưỡng của họ;

- Tự do được thể hiện tôn giáo hay tín ngưỡng chỉ có thể chịu những giới hạn được pháp luật quy định và cần thiết để bảo đảm an toàn và trật tự công cộng, sức khỏe hay đạo đức hay quyền và tự do cơ bản của người khác” (Điều 1).

Như vậy, văn kiện quốc tế về quyền con người đã xác định cụ thể, rõ ràng khái niệm quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Và, điều đó thể hiện sự nhất trí của đa số quốc gia và dân tộc trên thế giới về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

Thứ hai, văn kiện quốc tế về quyền con người xác định những nội dung, những chuẩn mực quốc tế về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Nói cách khác, các văn kiện quốc tế đã xác lập các nguyên tắc bảo vệ quyền con người trên lĩnh vực tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Căn cứ vào nội dung các văn kiện quốc tế, chúng ta có thể khái quát thành các nguyên tắc lớn sau đây:

1 - QUYỀN TỰ DO TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO LÀ MỘT QUYỀN CON NGƯỜI CƠ BẢN

* GS. TS Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Trong những năm sau đại chiến thế giới lần thứ II, tư tưởng tự do tôn giáo đã phát triển trở thành một quyền con người mà tất cả các quốc gia trên thế giới có nghĩa vụ phải bảo vệ.

Có thể nói rằng, những quy định đầu tiên nhằm đảm bảo tự do tôn giáo đã được đặt ra trong Điều ước Westphalia, nhưng, phải đến Hiến chương Liên hợp quốc, và nhất là Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền 1948 mới đưa ý tưởng tự do tôn giáo trở thành một quyền con người cơ bản trong luật quốc tế hiện đại. Hiến chương coi đây là mục tiêu của Liên hợp quốc, rằng *“thúc đẩy và khuyến khích tôn trọng các quyền con người và những quyền tự do căn bản cho tất cả mọi người mà không có bất kỳ sự phân biệt nào về... tôn giáo”*. Còn tuyên ngôn thế giới về nhân quyền 1948 là văn kiện trọng tâm nhất đã chính thức, coi đó là một quyền. Điều 18 là điều khoản then chốt đã xác định: *“Mọi người có quyền tự do tư tưởng, nhận thức và tôn giáo; quyền này bao gồm tự do thay đổi tôn giáo hay tín ngưỡng, và tự do có thể là riêng rẽ hoặc cùng với những người khác và có thể ở nơi công cộng hoặc riêng tư, thể hiện tôn giáo hay tín ngưỡng của mình thông qua giảng dạy, thực hành, thờ cúng và hành lễ”*.

Những tư tưởng trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền tạo thành cơ sở cho những điều ước quốc tế được thông qua sau này về vấn đề tự do tín ngưỡng và tôn giáo, coi đó là mục tiêu phải được thúc đẩy.

- Công ước quốc tế về quyền dân sự chính trị (1966). Trong Điều 2, Công ước yêu cầu từng quốc gia thành viên cam kết *“tôn trọng và đảm bảo cho mọi cá nhân trong phạm vi lãnh thổ và phù hợp với thẩm quyền của mình có các quyền được công nhận trong Công ước này mà không có sự phân biệt dưới bất kỳ hình thức nào như...tôn giáo”*. Trong Điều 20, Công ước cấm *“mọi hành vi cổ súy tinh thần hận thù dân tộc, chủng tộc hay tôn giáo”*, và trong Điều 27, Công ước cho rằng, các nhóm thiểu số tôn giáo *“không bị từ chối quyền cùng với các thành viên khác trong nhóm được hưởng*

thụ nền văn hóa riêng, bày tỏ và thực hành tôn giáo riêng”.

- Tuyên bố về xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt dựa trên tín ngưỡng, tôn giáo (1981) cũng là một trong những văn kiện chủ chốt bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, đã mở rộng phạm vi của luật quốc tế về tự do, các điều 1 và 6 quy định một danh sách toàn diện về tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo. Các quyền đó bao gồm:

a) Thờ cúng hoặc tụ hội có gắn với tôn giáo hoặc tín ngưỡng, và xây dựng cũng như duy trì những địa điểm phục vụ cho các mục đích này;

b) Xây dựng và duy trì các cơ sở nhân đạo hoặc từ thiện phù hợp;

c) Tạo dựng, thu dung và sử dụng ở mức độ thỏa đáng các bài viết hoặc tài liệu liên quan đến các tục lệ hay tập tục của một tôn giáo hay tín ngưỡng;

d) Viết, phát hành, phổ biến các ấn phẩm liên quan trong những vấn đề này;

e) Giảng dạy tôn giáo hay tín ngưỡng ở những nơi phù hợp cho những mục đích này;

f) Tìm kiếm và nhận các khoản đóng góp tài chính tự nguyện và các khoản đóng góp khác từ các cá nhân và tổ chức;

g) Đào tạo, bổ nhiệm, bầu hoặc chỉ định kế thừa những người đứng đầu phù hợp theo quy định và tiêu chuẩn của tôn giáo hay tín ngưỡng;

h) Tổ chức ngày nghỉ và tổ chức các lễ hội phù hợp với giáo lý của tôn giáo và tín ngưỡng;

i) Thiết lập và duy trì liên lạc với các cá nhân và cộng đồng về những vấn đề tôn giáo và tín ngưỡng ở cấp quốc gia và quốc tế.

- Cuối cùng, tuyên bố và những chương trình hành động Viên, được thông qua tại hội nghị thế giới về nhân quyền năm 1993, bao hàm những quy định tương tự với các văn kiện năm 1948, 1966 và 1981, kêu gọi tôn trọng những khác biệt về tôn giáo, đặc biệt giữa các cộng đồng tín ngưỡng khác nhau. Trong Điều 2, kêu gọi các quốc gia *“thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp tương*

ứng với các nghĩa vụ quốc tế của họ...để chống lại sự không khoan dung và bạo lực liên quan dựa trên tôn giáo hay tín ngưỡng...công nhận rằng mọi cá nhân có quyền tự do tư tưởng, lương tâm, biểu đạt và tôn giáo”.

Tóm lại, đặc quyền tín ngưỡng là một quyền phổ biến của con người, là một quyền con người cơ bản, trong văn kiện pháp lý quốc tế đã tồn tại một quy phạm quốc tế về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Các quốc gia thành viên Công ước đều nhất trí đảm bảo “thực hiện triệt để và hiệu quả quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo”.

2 - NGUYÊN TẮC “KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ”

Như trên đã nói, tự do tín ngưỡng và tôn giáo là một quyền con người cơ bản. Vì vậy, nó cũng nhất quán thực hiện nguyên tắc “không phân biệt đối xử” trong hệ thống quyền con người. Điều đó đã được xác định ngay trong Hiến chương Liên hợp quốc rằng “khuyến khích phát triển sự tôn trọng các quyền của con người...không phân biệt chủng tộc, nam nữ, ngôn ngữ, tôn giáo” (các điều 1,15,55). Nguyên tắc đó cũng được xác định trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền 1948 - cột mốc quan trọng trong quá trình phát triển tự do tôn giáo quốc tế, rằng “mọi người sinh ra đều được hưởng tất cả các quyền và tự do, không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào như về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo” (Điều 2, Điều 16).

Tuyên bố về xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên tôn giáo hay tín ngưỡng do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 25 tháng 11 năm 1981 nhấn mạnh “Các nguyên tắc không phân biệt và bình đẳng trước pháp luật” đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn nhân quyền thế giới và hai công ước quốc tế năm 1966 về quyền con người. Tuyên bố năm 1981 khẳng định rằng “không ai phải chịu sự phân biệt bởi một nhà nước thể chế, nhóm người hay cá nhân, vì lý do tôn giáo hay các tín ngưỡng khác” (Điều 2, khoản 1).

Tuyên bố này định nghĩa “không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên tôn giáo hay tín ngưỡng” có nghĩa là “mọi sự phân biệt, loại trừ, hạn chế hay ưu đãi dựa trên tôn giáo hay tín ngưỡng ngăn chặn hay cản trở việc công nhận, thụ hưởng hay thực hiện các quyền con người và tự do căn bản trên cơ sở bình đẳng” (Điều 2, khoản 2).

Ủy ban Nhân quyền, tại phiên thứ 1247 (khóa họp thứ 46, ngày 20 tháng 7 năm 1993), đã thông qua bình luận chung số 22 về công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị. Bình luận này khẳng định “Điều 18 không bị giới hạn trong việc áp dụng với các tôn giáo truyền thống, hay các tôn giáo và tín ngưỡng có những đặc điểm mang tính tổ chức hoặc các tập tục giống với các tập tục của các tôn giáo truyền thống. Vì vậy, Ủy ban bày tỏ sự quan ngại về bất kỳ xu hướng nào nhằm phân biệt một tôn giáo hay tín ngưỡng vì bất kỳ lý do gì, kể cả thực tế là tôn giáo đó mới được thành lập, hay đại diện cho những nhóm tôn giáo thiểu số mà có thể phải chịu sự thù địch bởi một cộng đồng tôn giáo chiếm đa số thịnh hành”.

Từ những quy định trong các văn kiện pháp lý quốc tế, thì nội dung nguyên tắc “không phân biệt đối xử” vì lý do tín ngưỡng và tôn giáo được thể hiện trên những khía cạnh chủ yếu sau đây:

- Mọi hình thức kỳ thị và phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng và tôn giáo đều là vi phạm quyền con người cơ bản, trái với pháp luật quốc tế, và đều phải bị phản đối;

- Sự kỳ thị và phân biệt đối xử thể hiện ở bất kỳ hình thức nào, là ngăn cản, hạn chế hay thành kiến về một tôn giáo hay tín ngưỡng, mà nhằm loại trừ hay làm tổn hại đến việc công nhận và thực hiện quyền đó trên cơ sở bình đẳng;

- Cộng đồng quốc tế thừa nhận rằng cần ủng hộ sự hiểu biết, sự khoan dung và tôn trọng tự do, tín ngưỡng khi giải quyết những vấn đề về quyền con người liên quan đến tự do, tín ngưỡng;

- Bất kỳ một quốc gia, một thể chế, tổ chức hay cá nhân nào cũng không được phân biệt đối xử với các quốc gia, thể chế, tổ chức và cá nhân khác vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo;

- Tất cả các quốc gia trên thế giới cần phải áp dụng những biện pháp hữu hiệu nhằm ngăn chặn và loại bỏ sự phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo trong nước mình.

3 - NGUYÊN TẮC VỀ SỰ BẢO VỆ PHÁP LÝ

Đây là nguyên tắc quan trọng, bởi vì, mọi tư tưởng về quyền con người nói chung, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo nói riêng, chỉ có thể trở thành quyền khi được pháp luật thiết định. Vì vậy, ngay trong tuyên ngôn thế giới về nhân quyền cũng đã xác định, quyền con người phải được “*chế độ pháp luật bảo vệ*”. Ở đây, pháp luật thể chế những nhu cầu tín ngưỡng tôn giáo thành các quyền. Và, một khi quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo bị vi phạm thì chính pháp luật lại là công cụ để bảo vệ nó. Pháp luật là chuẩn mực khách quan, là đại lượng mang tính phổ biến có thể đảm bảo công bằng xã hội. Khi trở thành quyền pháp định, quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo trở thành ý chí chung của toàn xã hội, được xã hội phục tùng, được quyền lực nhà nước bảo vệ. Quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo khi được Hiến pháp, pháp luật ghi nhận sẽ trở thành độc lập đối với bất kỳ quyền uy nào, kể cả các cơ quan, viên chức nhà nước cao nhất. Nói cách khác, pháp luật là công cụ để nhà nước quản lý trên lĩnh vực hoạt động tôn giáo, đồng thời pháp luật cũng là căn cứ, là chuẩn mực mà nhân dân cần nắm để bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mình và của người khác.

Để bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, có hệ thống pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế. Hiện nay, ở các quốc gia trên thế giới, tuy mức độ và hình thức ghi nhận có khác nhau, nhưng Hiến pháp các nước đều có chế định về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Và, dưới Hiến pháp, các văn bản pháp luật khác cũng thể hiện mức độ khác nhau về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

Ở Việt Nam, quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo của nhân dân luôn nhất quán được ghi nhận và bảo đảm qua Hiến pháp và pháp luật. Hiến pháp năm 1946, bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đã khẳng định trong Điều 10 rằng “*công dân Việt Nam có quyền: Tự do ngôn luận; Tự do xuất bản; Tự do tổ chức và hội họp; Tự do tín ngưỡng; Tự do cư trú, di lại trong nước và ra nước ngoài...*”

Những quyền bình đẳng và tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong Hiến pháp năm 1946, về sau được kế thừa và phát triển trong các Hiến pháp năm 1959 (các điều 22, 23, 26...), Hiến pháp năm 1980 (các điều 55, 56, 57, 68...), Hiến pháp năm 1992 (các điều 52, 53, 70...). Điều 70 Hiến pháp năm 1992 quy định:

“ Công dân có quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật. Những nơi thờ tự của các tín ngưỡng, tôn giáo được pháp luật bảo hộ.

Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái pháp luật và chính sách của nhà nước”.

Ngoài các quy định trong Hiến pháp, quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo còn được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật khác của nhà nước Việt Nam như Luật Tổ chức Chính phủ, Bộ luật Dân sự hoặc trong các văn bản dưới luật để hướng dẫn thực hiện nghiêm chỉnh quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo trong thực tế.

Trên đây là những nguyên tắc cơ bản nhằm bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Từ những góc nhìn khác nhau, người ta có thể khái quát và bổ sung thêm những nguyên tắc khác. Nhưng, theo tôi, đó là ba nguyên tắc cơ bản nhất nhằm bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo trong phạm vi quốc gia cũng như quốc tế.

Ngoài ra, trong các văn kiện quốc tế về quyền con người có liên quan đến quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo còn đề cập đến một nội dung khác, đó là vấn đề “*hạn chế tự*

do tôn giáo”. Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền năm 1948 khẳng định:

“Mỗi người, trong khi hưởng thụ các quyền và tự do cá nhân, chỉ phải chịu những hạn chế do luật định nhằm mục đích duy nhất là bảo đảm việc thực hiện và sự tôn trọng đối với các quyền và tự do của những người khác và phù hợp với những đòi hỏi chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ” (Điều 29, khoản 2).

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị 1966 tiếp tục khẳng định: *“quyền tự do thực hành tôn giáo hoặc tín ngưỡng theo quy định này có thể bị giới hạn, nhưng chỉ khi sự giới hạn đó là cần thiết cho việc bảo vệ an toàn, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng hoặc những quyền tự do cơ bản của người khác”* (Điều 18, khoản 3).

Và, trong Tuyên bố về xóa bỏ mọi hình thức không khoan dung và phân biệt đối xử dựa trên cơ sở tôn giáo và tín ngưỡng 1981 cũng ghi lại sự hạn chế đó (Điều 1, khoản 3).

Như vậy, theo đà phát triển dân chủ, trong khi các văn kiện pháp luật quốc tế mở rộng dần phạm vi quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo thì vẫn có những quy định, nhằm giới hạn, hạn chế tự do tôn giáo do tình hình thực hiện quyền này quá phức tạp. Tất nhiên, hạn chế này chỉ được thực hiện trong trường hợp cần thiết vì những lý do hợp lý, vì những lợi ích lớn hơn mà trước hết là để bảo vệ các quyền con người khác và vì những lợi ích xã hội. Nhưng, vì là những quy định còn chung chung, khó xác định nội hàm cụ thể, cho nên, cũng dễ bị lợi dụng để vi phạm quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo trong thực tế.

Thứ ba: tình hình thực hiện và những vấn đề đặt ra. Điềm lại quá trình phát triển pháp luật quốc tế về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, có thể thấy rằng, từ sau đại chiến thế giới thứ II đến nay, quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo đã có một bước phát triển rõ rệt. Một mặt, sự xuất hiện ngày càng nhiều văn bản pháp luật quốc tế về quyền tự

do tín ngưỡng và tôn giáo, các văn bản bổ sung nội dung cho nhau và ngày càng hoàn thiện. Hơn thế, nhiều công ước quốc tế về quyền con người có nội dung quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo đã được nhiều quốc gia tham gia ký kết, như có tới hơn 3/4 các quốc gia trên thế giới đã tham gia ký kết công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị. Điều đó chứng tỏ sự nhất trí của các quốc gia về quyết tâm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo ở nước mình. Mặt khác, sự xuất hiện nhiều tổ chức, thể chế, cơ quan của chính phủ và phi chính phủ, của quốc gia và quốc tế tham gia rộng rãi vào việc đảm bảo thực hiện quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Đó là một bước tiến đáng kể trên con đường tự do tôn giáo.

Thế nhưng, nhìn vào thực tiễn tôn giáo trên thế giới hiện nay thì lại đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc. Có thể nói, đó là một bức tranh loang lổ, chỗ đậm, chỗ nhạt, ở quốc gia và lãnh thổ này thực hiện tốt quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo, thì ở quốc gia và lãnh thổ khác lại đang có hiện tượng vi phạm nghiêm trọng; có khi ở trong một nước, nội dung này được thực hiện tốt, nhưng nội dung khác lại còn nhiều điều bất cập...nghiêm trọng hơn, là hiện tượng quấy nhiễu tôn giáo dẫn tới xung đột tôn giáo đang ngày càng gia tăng, làm cho có khi người ta có cảm giác là tôn giáo đang bị lợi dụng hơn là được tôn trọng. Ở đây, có nhiều nguyên nhân, nhưng trong đó có nguyên nhân là các nhà chính trị đang lợi dụng tôn giáo để đe dọa, để can thiệp vào nội bộ nước khác, thậm chí chà đạp lên quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo.

Trước tình hình đó, có thể làm gì hơn để thúc đẩy tự do tôn giáo trong điều kiện hiện nay? Chắc chắn cần đến một hệ thống giải pháp đồng bộ và lâu dài. Ở đây, tôi muốn nêu một vài giải pháp cơ bản:

- Cộng đồng quốc tế cần tăng cường trách nhiệm chung tìm mọi cơ chế để loại trừ tận gốc những cuộc tranh chấp quốc tế vì những lý do tôn giáo, xóa bỏ sự lợi dụng tôn

giáo vì mục đích chính trị. Đồng thời, kiên quyết chống chủ nghĩa tôn giáo cực đoan, vì chính nó đã thể hiện kỳ thị tôn giáo. Trong quá trình đấu tranh cho tự do tôn giáo, cộng đồng quốc tế cần đề cao nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, tôn trọng thực tiễn bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo ở mỗi nước.

- Các quốc gia cần bảo đảm đưa nghĩa vụ quốc tế vào thực tiễn, thực hiện nghiêm túc các quy định của điều ước quốc tế, đảm bảo thực hiện có hiệu quả hơn quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo thông qua các biện pháp lập pháp, hành pháp và tư pháp. Đồng thời cần đặc biệt chú trọng công tác giáo dục về quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo trong

nhân dân và trong cán bộ công chức nhà nước.

- Trong quá trình hòa nhập quốc tế và khu vực, nhà nước cần khuyến khích sự khoan dung tín ngưỡng tôn giáo, thúc đẩy sự khoan dung và tình hữu nghị giữa các quốc gia, các cộng đồng và các tổ chức tôn giáo, hướng tới hòa bình thế giới.

Trên đây là một vài suy nghĩ về giải pháp. Tất nhiên, đây là vấn đề lớn và phức tạp, đòi hỏi có sự tổng kết công phu, mới có thể có được những giải pháp hữu hiệu nhằm thúc đẩy sự phát triển quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo trong thế kỷ 21.

(Tiếp theo trang 21 – Về các biện pháp...)

Thứ hai: Theo quy định tại Điều 354 trong Dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi) thì "...Việc bảo lưu quyền sở hữu có giá trị pháp lý đối với người thứ ba khi được đăng ký theo pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm". Vấn đề đặt ra là: Các quy định mang tính chất ngoại lệ tại Điều 232¹ trong Dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi) về Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình và tại

Điều 233² trong Dự thảo Bộ luật Dân sự (sửa đổi) về Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản có áp dụng kể cả trường hợp bảo lưu quyền sở hữu như nêu ở đây hay không? Nếu cũng áp dụng cho trường hợp bảo lưu quyền sở hữu nói ở đây thì dường như các quy định về bảo lưu quyền sở hữu sẽ không còn ý nghĩa là một biện pháp bảo đảm nghĩa vụ dân sự và hợp đồng.

¹ Điều 232. Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình (mới)

1- Nếu động sản không phải đăng ký quyền sở hữu có được bằng hợp đồng có đền bù với một người không có quyền định đoạt tài sản, nhưng người nhận tài sản là người chiếm hữu ngay tình, thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản trong trường hợp động sản đó bị lấy cắp, bị đánh mất hoặc bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu.

2- Nếu động sản không phải đăng ký quyền sở hữu có được bằng hợp đồng không có đền bù từ một người mà người này không có quyền định đoạt tài sản, thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản đó trong mọi trường hợp.

² Điều 233. Quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản (mới)

Phương án 1:

Chủ sở hữu được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản, trừ trường hợp người thứ ba chiếm hữu ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị huỷ, sửa.

Phương án 2:

Chủ sở hữu được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản.